

PHỤ LỤC

Các chỉ tiêu chủ yếu trong Kế hoạch của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Chương trình hành động số 49-CTr/HU

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu phấn đấu thực hiện		Ghi chú	
			Phấn đấu đến năm 2025	Phấn đấu đến năm 2030	Chỉ tiêu nêu tại CTHĐ 49 của Huyện uỷ	Chỉ tiêu nêu tại NQ 68 của CP
I	Ưu đãi NCC với cách mạng					
1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	100	100	x	x
II	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động					
1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	>3	>3		x
2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 3	< 3	x	x
3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	60	40		x
4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	45	40		x
5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	35	45		x
6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50		x
III	Phát triển nguồn nhân lực					
2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo		80%	90%	x	x
	Trong đó, tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28-30	35	x	x
3	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	40	65		x
4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40		x
5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40		x

IV	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế					
1	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	45	45	x	x
2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	1	1		x
3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	3	3	x	x
4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90		x
5	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	35	35	x	x
6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95	x	x
7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	98		x
8	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS		x
9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	80	80		x
10	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100		x
11	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	95	95		x
V	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo					
1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3	3		x
2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100		x
3	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	100	100	x	x
4	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	100	100	x	x
5	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	100	100	x	x
6	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	100	100		x

7	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	100	100		x
8	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	<0.15	<0.12	x	x
8.1	<i>Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%/năm	>3			x
9	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	100	100		x
10	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	100	100		x
11	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100		x
12	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	70	100		x
13	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70		x
14	Số người làm công tác xã hội/xã	Người	1	1		x
VI Giáo dục						
1	Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	Hoàn thành	Hoàn thành	x	x
2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30	35		x
3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	100	100		x
4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	100	100		x
5	Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia		58,82	79,41	x	>60
5.1	<i>Bậc mầm non</i>	%	85,71	92,86	x	x
5.2	<i>Bậc tiểu học</i>	%	57,14	85,71	x	x
5.3	<i>Bậc trung học cơ sở</i>	%	30,76	61,54	x	x
5.4	<i>Bậc trung học phổ thông</i>	%			x	
6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi (6 tuổi) cấp tiểu	%	100	100	x	x

	học					
	<i>Trong đó, tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học</i>	%	90	95	x	x
7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	92	95	x	x
8	Tỉ lệ các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	x	x
9	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100		x
10	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	99	99,5		x
11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%				x
12	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	100	100		x
VII	Y tế					
1	Mức sinh thay thế	Mức độ	Duy trì	Duy trì	x	x
2	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân					x
2.1	<i>Số giường bệnh</i>	Giường	6.6	7	x	x
2.2	<i>Số bác sỹ</i>	người	5	6	x	x
2.3	<i>Số dược sỹ</i>	người	1	1	x	x
2.4	<i>Số điều dưỡng viên</i>	người	4	4	x	x
3	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	95	>95	x	x
4	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	98	99		x
5	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 8 loại vắc xin	%	95	95	x	x
6	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<18	<15	x	x
	<i>Trong đó, tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>	%	<10	<15	x	x
7	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	cơ bản chấm dứt	cơ bản chấm dứt	x	x
VII	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông					
1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương	%	100	100	x	x

2	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	80	80		x
4	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	100		x
5	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	100		x
6	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100		x
7	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	100	100		x
IX	Nhà ở					
1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	866	2.816	x	x
2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn	x	x
3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người			x	x
3.1	<i>Thành thị</i>	m ² sàn/người	30,2	31,3		x
3.2	<i>Nông thôn</i>	m ² sàn/người	25	26,7		x
4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%				x
4.1	<i>Thành thị</i>	%	100	100		x
4.2	<i>Nông thôn</i>	%		90		x
X	Nước sạch, vệ sinh môi trường					
1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn					
1.1	<i>Thành thị</i>	%		90	x	x
1.2	<i>Nông thôn</i>	%		80	x	x
2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh					
1.1	<i>Thành thị</i>	%	85			x
1.2	<i>Nông thôn</i>	%	95			x
3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%		100	x	x

4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	100	x	x
5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	100	x	x
6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%		20	x	x
7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%		10	x	x
8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%		75		x
XI	Nông thôn mới					
1	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	100		x	
2	xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100		x	
3	số xã đạt nông thôn mới nâng cao	%	40	60	x	
4	số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%		30	x	